

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

(Tiếp theo số 61)

• GS. TSKH. VŨ QUỐC PHỒNG
Đại học Ohio, Mỹ

3. Học phí, học bổng và tài trợ

Một mục tiêu quan trọng khác của nền giáo dục hiện đại là *“chi phí cho phép được”*, tức là làm sao để không có những học sinh, với học lực đủ tốt để được tuyển vào đại học, không thể tiếp tục theo học đại học được vì gia đình nghèo không đủ tiền chi trả học phí.

Ngân sách của một trường ĐH ở Mỹ và các nước phát triển nói chung là khá lớn. Ví dụ, ở ĐH OSU, đại học lớn nhất của bang Ohio và nước Mỹ, với khoảng 61.700 sinh viên (ở khu trường chính ở Columbus và 4 khu phụ), tổng ngân sách năm học 2009/2010 là 4,4 tỉ USD (trong đó có 1,7 tỉ của hệ thống y tế và 1 tỉ USD là ngân sách nghiên cứu khoa học). Ngân sách trực tiếp phục vụ giảng dạy của khu trường ở Columbus (có 50.000 sinh viên) là khoảng 1,25 tỉ USD (xem: *The Ohio State University Current Funds Budget*, <http://www.rpia.ohio-state.edu/cfb/>). Ngân sách trong năm 2008 của Đại học quốc gia Seoul, đại học lớn nhất Hàn quốc với gần 30 nghìn sinh viên, là 940 triệu USD (xem <http://www.useoul.edu/about/ab0103.jsp>).

Chi phí lớn và tăng nhanh, trong khi tỉ lệ phân phối ngân sách từ chính phủ ngày càng giảm, là nguyên nhân học phí ở các trường ĐH Mỹ nói chung rất cao, bình quân khoảng trên dưới 10.000 USD/năm đối với các trường công và 20.000 USD/năm đối với các trường tư.

Tuy nhiên, trên thực tế rất ít học sinh Mỹ phải trả 100% học phí. Có rất nhiều chương trình tài trợ lớn của liên bang và tiểu bang. Ở Mỹ, cũng như ở các nước Tây Âu, Hàn Quốc và Nhật, phần lớn tài trợ của chính phủ dựa trên hoàn cảnh kinh tế của gia đình (cũng có kèm theo một số yêu cầu về học hành, nhưng thường là rất vừa phải).

Ngân sách của các trường ĐH ở Việt Nam nói chung rất thấp và chủ yếu do nhà nước cấp và

học phí. Ví dụ, ngân sách do chính phủ cấp cho các trường ĐH Công Nghiệp Hà Nội và TP Hồ Chí Minh là 12-13 tỉ VND (<http://vietnamnet.vn/giaoduc/200911/Dia-phuong-se-giam-sat-hoat-dong-cac-truong-DH-878867/>). Ngân sách hàng năm của ĐH An Giang là 70-80 tỉ VND (xem: <http://www.agu.edu.vn/>). Ngân sách trong 5 năm từ 2001-2005 của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh là 3.457 tỉ VND (<http://www.vnuhcm.edu.vn/kehoach/phanthu4/phan4.htm>).

Để phát triển và trả lương cho giảng viên đủ để họ không phải làm thêm, dạy thêm ở ngoài, để có thể xây dựng các phòng thí nghiệm, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, các trường ĐH ở Việt Nam không thể không tìm cách tăng thu cho trường. Thực trạng của nền kinh tế Việt Nam hiện nay cho thấy khả năng của chính phủ tăng ngân sách cho giáo dục ĐH còn xa mới có thể đáp ứng được nhu cầu của các trường đại học. Đó đó, con đường thực tế nhất là phải kết hợp giữa tăng ngân sách nhà nước dành cho đại học và tăng học phí.

Như vậy, chúng ta đối mặt với một sự lựa chọn khó khăn: hoặc ta quyết tâm nâng cao chất lượng giáo dục đại học, mà muốn thế thì phải cho phép các trường được tăng học phí một cách đáng kể, trong lúc thu nhập bình quân của người dân còn quá thấp và nhiều gia đình sẽ không thể kham nổi mức học phí cao; hoặc ta giữ nguyên mức học phí như hiện tại (có tăng nhưng với tốc độ so sánh được với những năm vừa qua thôi), nhưng phải chấp nhận tình trạng giáo dục đại học như hiện nay.

Không có lựa chọn nào hoàn hảo cho song đề nói trên, nhưng tôi cho rằng chúng ta cần phải đặt lợi ích chung của đất nước lên trên hết, không thể chấp nhận một chất lượng giáo dục đại học như hiện tại. Do đó việc tăng học phí đại học là

bắt buộc phải làm, *đồng thời phải kết hợp với một chính sách hỗ trợ tài chính* cho những học sinh đủ tiêu chuẩn để vào ĐH nhưng không có thể trả tiền học phí.

Các trường ĐH có thể tính dự trù ngân sách hàng năm của mình dựa trên các dự báo về chi phí, có tính đến việc điều chỉnh lại lương của giảng viên và cán bộ quản lý như nói ở trên. Sau khi trừ đi phần ngân sách được chính phủ cấp, có thể định ra một mức học phí cần thiết phải thu để đủ trang trải các chi phí.

Trong ngân sách của nhà nước dành cho giáo dục đại học cần phải có một khoản lớn dùng để hỗ trợ tài chính cho sinh viên. Tiêu chí chủ yếu là nhà nghèo không thể đóng học phí được, với điều kiện là duy trì được điểm trên trung bình một chút và không bị nợ môn học nào quá một học kì. Tuy nhiên, một phần nhỏ của khoản hỗ trợ tài chính này có thể dùng để cấp học bổng cho các học sinh giỏi.

Việc các trường tư thực vì lợi nhuận thu học phí 10 triệu VND/năm, trong khi cơ sở vật chất và thành phần giảng viên của họ đều còn rất thiếu, mà vẫn thu hút được đủ học sinh, nói lên rằng vẫn có thể nâng học phí cao hơn nữa, nhất là đối với các trường công có truyền thống như các ĐHQG Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, ĐH Bách Khoa, Ngoại Thương, v.v... Tuy nhiên, nếu nâng học phí quá cao và bắt các học sinh phải đóng học phí như nhau, không tính đến yếu tố "chi phí cho phép được", thì hậu quả sẽ là các trường ĐH chỉ để dành cho con các gia đình khá giả, tức là một sự bất bình đẳng lớn.

Sự khác nhau giữa mức học phí mà các học sinh khác nhau sẽ đóng không nên chỉ là một sự khác nhau trong một biên độ nhỏ, mà là một sự khác biệt có thực chất, từ nhỏ đến lớn với nhiều mức độ. Ví dụ, có thể một số học sinh phải đóng 20 triệu VND/năm, nhưng một số khác chỉ phải đóng 15, 10, 5, hoặc 2 triệu VND (đây chỉ là ví dụ để minh họa thôi, chứ không phải là một đề xuất cụ thể; tuy nhiên, tôi sẽ không ngạc nhiên nếu trên thực tế các mức học phí sẽ được quy định như vậy). Không nên để học phí trường công và trường tư cách nhau quá xa, mà nên cấp nhiều tài trợ cho học sinh trường công hơn, từ ngân sách của nhà nước.

Việc cho phép một số các trường công (như trường gọi là đại học quốc tế của đại học quốc

gia TP. HCM hay là các khoa "chất lượng" của các trường ĐH khác), cùng sử dụng một đội ngũ giảng viên, được thu học phí cao gấp hàng chục lần, chỉ vì họ được gọi là "khoa chất lượng", "đại học quốc tế" và sử dụng chương trình học "nhập" của đại học nước ngoài, là một điều phi lí khó hình dung nhưng lại tồn tại ở Việt Nam. Chương trình học chẳng qua chỉ là một danh sách các môn học, có thể tải về miễn phí từ websites của các trường đại học ở Mỹ. Vấn đề là có đủ đội ngũ giảng viên có thể dạy theo chương trình đó một cách có chất lượng hay không? Nếu bạn đọc khó hiểu tại sao một nhà giáo lại có hai chất lượng dạy khác nhau tùy thuộc vào được trả tiền công nhiều hay ít, thì ắt cũng sẽ thấy khó hiểu tại sao cùng học một thầy, trong một trường, mà lại phải trả học phí khác nhau nhiều đến như thế. Việc đặt một trường "quốc tế" nằm trong một trường "không quốc tế" là một sáng kiến độc đáo mà tác giả chưa thấy ở bất kì một nước nào. Tuy vậy, sáng kiến này chỉ mang lại lợi ích cho một nhóm nào đó chứ không thể mang lại lợi ích cho nền giáo dục đại học Việt Nam. Trên thực tế, đây chỉ là một cách "bán" chỗ ngồi học trong trường cho những học sinh gia đình khá giả.

Làm sao biết được học sinh nào có khó khăn thực sự về tài chính, tránh các trường hợp gian dối trong khai báo và lạm dụng chính sách? Tôi cho rằng vấn đề này có thể giải quyết được, nếu chúng ta đưa ra được các quy định chi tiết về tiêu chí để được nhận các loại tài trợ khác nhau (học bổng, vay,...), cũng như quy định về kê khai nguồn thu nhập của gia đình, và các hình phạt đối với những kê khai thiếu trung thực. Tuy nhiên không thể tránh khỏi lạm dụng chính sách ở một mức độ nào đó, *nhưng lẽ nào vì không thể có một chính sách hoàn hảo mà chúng ta từ chối một chính sách tốt hơn?*

Khuyến nghị: a) Cho phép các trường ĐH điều chỉnh học phí trong một khung học phí mới đủ rộng, trên các nguyên tắc: 1) công khai toàn bộ các hoạt động của trường, trong đó có giảng dạy, nghiên cứu khoa học và việc sử dụng ngân sách trường; 2) cân bằng ngân sách của trường theo hướng ngân sách của nhà nước cấp và tổng học phí thu được đủ để trả lương cho giảng viên và cán bộ trường, với mức lương điều chỉnh lại cho hợp lí; 3) công khai kết quả kiểm toán hàng năm.

b) Ban hành và áp dụng chính sách tài trợ cho học sinh theo nguyên tắc mức tài trợ tỉ lệ thuận với độ nghèo khó của gia đình học sinh, đảm bảo không học sinh nào đạt yêu cầu về học lực mà không được học vì lí do tài chính.

4. Lương và nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy

Đã có nhiều người chỉ ra rằng nếu chúng ta muốn nâng cao chất lượng đại học thì trước hết chúng ta cần phải điều chỉnh lương của giảng viên đại học. *Điều này là quá rõ ràng.*

Tuy nhiên, cho đến nay chỉ mới thấy nói mà chưa thấy làm. Khi chúng ta đã xác định giáo dục là ưu tiên số một, và nếu ngân sách nhà nước chưa đủ để tăng lương cho các công chức khác, ta nên ưu tiên tiến hành việc nâng lương cho giảng viên đại học. Nếu chưa nâng được ngay một lúc, có thể nâng thành hai hoặc ba lần. Ví dụ, có thể lập kế hoạch nâng lương cho giảng viên ĐH bình quân gấp 2 lần so với hiện nay, nhưng thực hiện trong vòng 2 hoặc 3 năm, v.v... Một phần của năng lương nên đồng đều cho tất cả các thành phần giảng viên, một phần phụ thuộc vào các đóng góp của các giảng viên vào công việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, phục vụ trường và cộng đồng.

Tiếp theo việc nâng lương, cần củng cố lại và chính thức công bố các quy định về trách nhiệm của giảng viên. Cụ thể, nhiệm vụ chủ yếu của giảng viên các trường ĐH có nghiên cứu là nghiên cứu khoa học và giảng dạy với lượng thời gian về nguyên tắc chung là tương đương nhau. Đối với các trường chuyên về đào tạo, nghiên cứu khoa học chiếm thời lượng ít hơn và yêu cầu về nghiên cứu khoa học đối với giảng viên cũng ít hơn, còn số giờ lên lớp nhiều hơn. Ngoài ra, giảng viên có nghĩa vụ tham gia phục vụ, ví dụ như qua các ban trong khoa, trong trường, qua các hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, nhận xét bài cho các tạp chí, nói chuyện truyền bá kiến thức khoa học cho cộng đồng, v.v...

Về nâng cao chất lượng giảng dạy, vấn đề chủ yếu là làm sao để giảng viên quan tâm đến việc học của sinh viên hơn và có những đóng góp vào việc phát triển chương trình học về chuyên ngành của mình. Cụ thể, cần quy định mỗi giảng viên phải có giờ văn phòng để tiếp sinh viên chính thức hàng tuần, cho kiểm tra giữa kì, chấm bài

tập hoặc đồ án, tránh việc dồn tất cả việc kiểm tra vào một lần thi cuối kì. Khuyến khích các giảng viên viết giáo án hay các tài liệu hỗ trợ sinh viên học (study guides), phát triển các đề tài cho các đồ án, đề xuất các môn học khác (bao gồm đề cương môn học và nội dung) để làm phong phú hơn chương trình học, tăng thêm các môn học về kiến thức tổng quát hoặc các chuyên ngành mà học sinh có thể tự chọn. Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, bao gồm cả nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ, có thể xem như hoạt động giảng dạy hay nghiên cứu, tùy giảng viên lựa chọn.

Về đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, điều quan trọng là *tiến hành thường xuyên*. Vì vậy, xây dựng một nếp làm việc theo hình thức duy trì các seminar hàng tuần về chuyên môn là một việc cần thiết. Các seminar như vậy nên để "mở" và thông báo để các giảng viên và học sinh các trường khác ở gần cũng có thể đến dự, và nên có kinh phí hàng năm để mời các giảng viên ở các trường khác đến thuyết trình, tạo điều kiện cho sự hợp tác trong nghiên cứu. Nếu có kinh phí để cử giảng viên đi dự hội nghị khoa học ở nước ngoài hoặc để mời các nhà khoa học nước ngoài đến hợp tác nghiên cứu thì càng tốt. Nếu duy trì được các hoạt động chuyên môn như vậy thì chất lượng nghiên cứu khoa học của các trường đại học ở Việt Nam chắc chắn sẽ được nâng cao.

Với chính sách lương mới, giảng viên đại học không cần phải làm thêm mà cần tập trung thời gian để nghiên cứu khoa học và giảng dạy cho trường của mình. Nhưng cũng không thể cấm được, vì ai cũng có quyền làm thêm miễn là không làm hại đến công việc chính. Vì vậy, cần công khai cho phép giảng viên đại học được làm thêm ở ngoài, như dạy thỉnh giảng cho các trường đại học khác hoặc làm tư vấn cho các công ty, nhưng phải có hạn chế, sao cho tổng số giờ dạy cả chính thức và dạy thêm ở trong cùng một trường và các trường khác không quá 20 giờ/tuần. Ngoài ra, cần có quy định chặt chẽ về "mâu thuẫn quyền lợi" để ngăn ngừa việc giảng viên lợi dụng vị trí của mình ở trường đại học để trục lợi. Ví dụ, giảng viên không được trực tiếp giảng dạy và hướng dẫn luận án cho học sinh nếu như học sinh đó và giảng viên có mối quan hệ làm ăn. Giảng

viên cũng không được dạy thêm có thu tiền cho học sinh của mình, v.v...

Khuyến nghị: a) Tăng lương cho giảng viên đại học, muộn nhất là bắt đầu từ năm học 2010, với mục tiêu lương bình quân của giảng viên đại học sẽ tăng ít nhất là 100% (gấp đôi) so với hiện nay trong thời gian 2-3 năm. Từ 50%-70% của khối lượng tăng đều cho tất cả giảng viên, số còn lại tăng tỉ lệ thuận với đóng góp vào nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ. Sau đó, hàng năm đều tăng lương cho giảng viên và cán bộ trường, dựa trên các nguồn tăng thu học phí và tăng ngân sách do chính phủ cấp.

b) Ban hành các quy định về trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ (trường, khoa, cộng đồng), số giờ dạy và số giờ nghiên cứu khoa học, đối với các loại trường đại học nghiên cứu, đại học đào tạo và cao đẳng. Hàng năm gắn việc tăng lương với mức độ hoàn thành các nhiệm vụ trên.

5. Đào tạo tiến sĩ.

Theo thống kê tại thời điểm cách đây 3 năm, chỉ có 13% số giảng viên đại học có bằng tiến sĩ (TS). Để tăng tỉ lệ giảng viên có bằng TS, Bộ GD & ĐT đã đề xuất mục tiêu đào tạo 20.000 TS trong 10 năm tới.

Mục tiêu đó của Bộ GD & ĐT rất đáng hoan nghênh và ủng hộ. Thực ra, giáo dục ĐH Việt Nam cần nhiều giảng viên có bằng TS hơn là con số đó. Nhưng với thực tế những trường lớn như ĐHQG TP. HCM mà năm 2008 chỉ cho "ra lò" được 37 TS (xem phỏng vấn của GS Phạm Phú (<http://vietnamnet.vn/giaoduc/2009/01/824036/>), hay ĐHQG Hà Nội mới đây đã đặt chỉ tiêu đào tạo TS trong năm 2009 là 243 TS, thì công chúng có cơ sở để nghi ngờ về tính khả thi của kế hoạch nói trên.

Để đạt mục tiêu đào tạo TS, hàng năm Bộ GD & ĐT đã gửi từ 400-700 nghiên cứu sinh đi học ở nước ngoài theo "học bổng 322" của nhà nước. Tác giả ước lượng, một cách lạc quan, trong 10 năm tới bình quân mỗi năm các trường ĐH trong nước sẽ cho "ra lò" khoảng trên dưới 700 TS và sẽ có trên dưới 300 TS của chương trình học bổng 322. Như vậy, có thể hy vọng sau 10 năm sẽ có trên dưới 10.000 TS được đào tạo theo "kế hoạch", tức là bằng ngân sách của nhà nước.

Bên cạnh đó, có một số không nhỏ TS được đào tạo "ngoài kế hoạch". Đó là những nghiên cứu sinh tự mình tìm được các học bổng sau đại học ở khắp các nước trên thế giới, từ Mỹ, Úc, Canada, các nước châu Âu, đến Nhật, Hàn Quốc... Một bộ phận nghiên cứu sinh này sau khi tốt nghiệp sẽ tìm việc ở lại nước ngoài, nhưng đại bộ phận sẽ về nước, đặc biệt là nếu nhà nước áp dụng một chính sách lương hợp lý hơn và tạo môi trường tốt hơn cho các nhà khoa học làm việc.

Trong một bài viết đăng ở Vietnamnet trước đây, tác giả đã đề cập đến việc có thể sử dụng đội ngũ giảng viên người Việt ở nước ngoài làm cầu nối để đưa các nghiên cứu sinh Việt Nam ra nước ngoài học TS, và cho rằng đó là một kênh đào tạo TS rất có tiềm năng và nên được tạo điều kiện để phát huy.

Tác giả xin nhắc lại rằng kênh đào tạo TS đó vẫn là kênh hiệu quả nhất, hơn tất cả các kênh đào tạo theo kế hoạch của nhà nước. Hơn thế, không những chỉ có các giáo sư ĐH mới có thể làm cầu nối cho nghiên cứu sinh Việt Nam, mà ngay cả các nghiên cứu sinh cũng có thể giúp nhau giới thiệu để giúp bạn bè mình đi học.

Xin lấy ví dụ ở Hàn Quốc, nơi tác giả đang làm thỉnh giảng cho trường ĐH SungKyunkwan trong năm học 2009/10, làm dẫn chứng. Các nghiên cứu sinh Việt Nam ở Hàn Quốc nói rằng hiện nay có trên 2000 học sinh Việt Nam đang học ở Hàn Quốc (chỉ riêng ĐH SungKyunkwan có trên 120 học sinh cao học VN). Chỉ một số ít trong số đó là học đại học theo học bổng trao đổi chính thức giữa các trường ĐH hoặc thông qua Bộ GD & ĐT, còn đại bộ phận là nghiên cứu sinh thạc sĩ và TS sang theo con đường tự liên hệ. Từ hơn 10 năm nay, Hàn Quốc có kế hoạch nổi tiếng và đầy tham vọng để phát triển khoa học, gọi là BK21 (Brain Korea 21). Các giáo sư, đặc biệt là của các ngành khoa học tự nhiên và kĩ thuật, được cấp thêm nhiều kinh phí để nghiên cứu khoa học, mà phần lớn được sử dụng để đào tạo sau đại học, và họ được quyền trực tiếp nhận học sinh mà không cần phải qua các bộ phận hành chính của trường. Không có yêu cầu gì về tiếng Hàn, yêu cầu về tiếng Anh chỉ đơn giản là "giáo sư đồng ý", thông thường là chỉ cần đủ để đọc được tài liệu và giao tiếp. Đặc biệt, không phải cạnh tranh nhiều với sinh viên các nước khác.

Phần lớn học sinh cao học Việt Nam ở Hàn Quốc đều có mục đích làm luận án TS, vì các GS Hàn Quốc đều ủng hộ học sinh mình làm TS. Các sinh viên giới thiệu cho nhau, nên nhiều khoa ở các trường ĐH ở Hà Nội và TP. HCM (như ĐHBK Hà Nội hay Nông Lâm TP. HCM) có nhiều người đang học ở Hàn Quốc đến mức mà có thể lập hội cựu học sinh của trường đó ở Hàn Quốc. Các ngành đào tạo chủ yếu đều là những ngành khoa học cơ bản như vật lí, hóa, sinh vật, và kĩ thuật hiện đại như kĩ nghệ sinh học, kĩ nghệ nano, khoa học vật liệu,... những ngành mà nói chung các trường ĐH Việt Nam ít (hoặc chưa) đào tạo TS.

Như vậy, có thể dự báo là bình quân mỗi năm sẽ có khoảng trên dưới 200-300 TS được đào tạo ở Hàn Quốc. Ví dụ này chứng minh tầm quan trọng của việc đào tạo TS qua các "lò" không chính thức, mà theo tác giả, sẽ "cứu" đề án đào tạo 20 ngàn TS. Qua đây, ta cũng thấy được sáng kiến của quần chúng đóng vai trò như thế nào trong việc phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, cũng như trong mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội.

Khả năng tương tự để đào tạo TS "ngoài kế hoạch" tồn tại ở tất cả các nước phát triển khác, bởi vì ở trình độ cao học thì ý kiến của giáo sư trong khoa đóng vai trò gần như là quyết định (tuy nhiên, các trường ở Mỹ cạnh tranh hơn vì có nhiều sinh viên từ nhiều nước nộp đơn và có điều kiện bắt buộc về điểm thi TOEFL, một số trường yêu cầu cả điểm GRE).

Từ những nhận xét trên ta có thể thấy là, mặc dù không có thống kê chính thức nào từ Bộ GD & ĐT về các con số TS đã đào tạo được trong mấy năm qua bằng tất cả các nguồn khác nhau và dự báo cho những năm tới, mục tiêu đào tạo 20 ngàn TS trong 10 năm của Bộ GD & ĐT là hiện thực. Thậm chí, có thể đạt được hơn, nếu Bộ GD & ĐT có những bước đi cụ thể để tạo điều kiện cho các học sinh Việt Nam được đi học TS ở nước ngoài qua những kênh không chính thức nói trên.

Bên cạnh đó, nếu không có thông tin đầy đủ về các TS đã tốt nghiệp hay đang học, kể cả qua con đường của Bộ GD & ĐT và tự túc, thì ta sẽ không có kế hoạch tốt để sử dụng họ. Thu thập đầy đủ thông tin về những người đi học TS ở nước ngoài theo con đường không chính thức là

một việc khó, nhưng có thể làm được với sự hỗ trợ của các cơ quan liên quan (Bộ Ngoại giao, Cục xuất nhập cảnh và Lãnh sự quán các nước). Đã đến lúc cần phải tổ chức việc quảng cáo các vị trí giảng viên của các trường đại học một cách công khai qua các báo và websites về giáo dục đại học để làm môi trường thuận lợi cho các TS mới hoặc sắp tốt nghiệp tìm việc. Nên nhớ rằng, thu thập thông tin về các nghiên cứu sinh đang học và các tân TS là một *dịch vụ* của Bộ GD & ĐT để giúp họ tìm các công việc phù hợp, cũng như giúp các trường ĐH ở Việt Nam tìm giảng viên, chứ không phải là một sự quản lí của Bộ GD & ĐT đối với học sinh đang du học. Cách duy nhất có hiệu quả để các nghiên cứu sinh Việt Nam về nước làm việc sau khi tốt nghiệp là trả lương cho họ có thể sống được (bằng tiền lương) và tạo điều kiện để họ làm việc. Mọi ý đồ quản lí và bắt buộc họ về nước phục vụ đều không cần thiết (và sẽ không khả thi).

Khuyến nghị: Lập văn phòng liên lạc các TS và nghiên cứu sinh trực thuộc Bộ GD & ĐT, có trách nhiệm: 1) tập hợp một cơ sở dữ liệu đầy đủ (tên, nơi học và bảo vệ luận án, ngành, học,...) về các TS và nghiên cứu sinh từ tất cả các nguồn; 2) nghiên cứu đề xuất các hình thức giúp môi giới cho học sinh Việt Nam tìm nơi học TS, trong đó có kênh thông qua các nghiên cứu sinh đang học và các giáo sư người Việt ở nước ngoài; 3) giới thiệu các vị trí giảng viên còn trống của các trường ĐH cho các tân TS và ngược lại, giới thiệu các tân TS cho các trường ĐH, CĐ.

6. Xây dựng các đại học nghiên cứu có chất lượng, vươn tới đẳng cấp quốc tế.

Hướng đi đúng của đại học Việt Nam là làm sao đạt được những kết quả tốt nhất trong các mục tiêu cơ bản của giáo dục về tiếp cận, đầu tư, học phí, nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu... trong những điều kiện hạn hẹp về ngân sách quốc gia cho giáo dục, về cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên, mà chúng ta còn phải chấp nhận trong một thời gian dài.

Việc xây dựng các trường đại học nghiên cứu có chất lượng dĩ nhiên là rất cần. Nhưng không thể đặt ra các mục tiêu như là đến năm 2020, hay thậm chí năm 2030, ta sẽ có một trường lọt vào danh sách 200 trường tốt nhất thế giới được.

Xếp hạng chất lượng các trường đại học trên thế giới là một việc được công chúng quan tâm vì những lí do dễ hiểu, nhưng trên thực tế sự xếp hạng những đối tượng phức tạp và đa dạng như trường đại học phụ thuộc vào các phương pháp xếp hạng, vào khả năng thu thập dữ liệu và thông tin (đầy đủ và chính xác) về các trường, và cả vào cảm tính của người làm công việc xếp hạng.

Ví thế, xếp hạng các trường đại học là một việc làm mang tính chất không chính thức, là sáng kiến của một tổ chức nào đó thôi, ví dụ như của *US News and World Report*, *Times Higher Education* hay của *Đại học Giao thông Thượng Hải*. Trong số các xếp hạng đó, xếp hạng của Đại học Giao thông Thượng Hải là ít bị chỉ trích hơn cả vì các tác giả đã nêu ra một phương pháp đánh giá toàn diện; tuy vậy, xếp hạng đó cũng bị nghi ngờ là không khách quan, bởi vì người ta không lặp lại được kết quả xếp hạng đó khi áp dụng lại công thức xếp hạng của các tác giả. Ngay cả các tác giả của xếp hạng của Đại học Giao thông Thượng Hải là N.C Liu và Y. Cheng cũng cho rằng “chất lượng của các trường đại học không thể đo được một cách chính xác chỉ bằng những con số” (xem http://en.wikipedia.org/wiki/Academic_Ranking_of_World_Universities).

Nếu chúng ta quan tâm đến đạt hạng cao trong các xếp hạng của các tổ chức đó, cách nhanh nhất là mời họ sang Việt Nam, dẫn đi tham quan một vài nơi chiếu lệ và có chuẩn bị thật kĩ trước, đặc biệt là cho họ ở những khách sạn 5 sao sang trọng và chiêu đãi thật tốt, tôi đảm bảo là kết quả xếp hạng sẽ được nâng lên ít nhất là vài chục hạng.

Còn nếu chúng ta quan tâm đến nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam, thì cần phải bắt tay ngay làm những việc có thể làm được, đừng trì hoãn, đừng nhường lại cho những người kế nhiệm hay cho thế hệ sau. Những việc làm cụ thể đề xuất trong bài viết này, tuy không dễ, nhưng nằm trong tầm tay ta có thể với tới được vì nó chủ yếu phụ thuộc vào ý chí của những người lãnh đạo.

Mới đây, chính phủ đã thông qua kế hoạch đầu tư 400 triệu USD để xây dựng 4 trường đại học “đẳng cấp quốc tế”, bao gồm đại học Việt Đức ở TP. Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học và

công nghệ Hà Nội (ĐH KHCN HN), và hai trường khác sẽ được đặt tại Đà Nẵng và Cần Thơ.

Bên cạnh đó, vẫn còn “lơ lửng” một đề án về việc xây dựng một trường đại học “đẳng cấp quốc tế”, gọi là đề án Vallely, theo mô hình Mỹ với một bộ phận giảng viên và cán bộ quản lí của Mỹ tham gia. Theo đề án Vallely thì mọi chi phí cho việc xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế này đều phải do chính phủ Việt Nam chi, kể cả trả lương và các khoản chi phí khác cho các giáo sư và chuyên viên quản trị đại học của Mỹ sang làm việc cho trường.

Đề án Vallely không đề xuất một ngân sách cụ thể nào, nhưng không khó nhận ra rằng chi phí cho một trường như vậy sẽ rất lớn, trong khi không có gì bảo đảm là một trường như vậy sẽ thành công. Tổng chi phí trung bình, bao gồm lương, tiền vé máy bay, trợ cấp thuê nhà, bảo hiểm hưu trí và y tế,..., để thuê một giáo sư hay chuyên viên quản lí Mỹ sẽ khoảng trên dưới 200.000 USD/năm. Các khoản chi này sẽ kéo theo các khoản chi khác (cách vận hành của các trường đại học ở Mỹ rất là tốn kém). Do đó, đề án Vallely, mặc dù với những thiện ý tốt của các tác giả, chỉ phù hợp với các quốc gia Ả rập giàu có chứ không phù hợp với thực tế Việt Nam (trừ phi các tác giả đó hoặc chính phủ Việt Nam có thể thuyết phục được phía Mỹ hỗ trợ toàn bộ lương và phụ cấp râu ria cho các giáo sư và chuyên viên quản lí Mỹ, như chính phủ Đức đang làm cho Đại học Việt-Đức).

Trong số 4 trường đại học quốc tế nói trên thì hiện nay chỉ mới có Trường Đại học Việt-Đức đã được thành lập, đang vừa tiến hành xây dựng vừa giảng dạy, với 35 học sinh ở khóa đầu tiên 2008/09 và khoảng trên dưới 100 học sinh hiện nay (xem <http://vgu.edu.vn/>). Không chỉ nói, mà vừa nói vừa làm, nói ít làm nhiều, với những bước đi thực tế, đó là phong cách làm việc của các giáo sư và chuyên viên quản trị Đại học Việt-Đức mà chúng ta có thể học tập. Tuy nhiên, tác giả tìm khắp website của Đại học Việt-Đức mà không thấy từ “đại học đẳng cấp quốc tế” nào, và vì thế rất khâm phục các bạn đồng nghiệp Đức, mặc dù sống ở Việt Nam, đã không bị lây bệnh “đại ngôn” của người Việt chúng ta.

Đề án thành lập ĐH KHCN HN trên cơ sở Viện Khoa học và Công nghệ (KHCN) Việt Nam được

đề xuất hầu như cùng một lúc bởi GS Nguyễn Văn Hiệu và tác giả của bài viết này vào đầu năm 2007, tuy có một số điểm khác nhau cơ bản. GS Nguyễn Văn Hiệu đề xuất thành lập một trường ĐH KHCN HN nằm trong Viện KHCN Việt Nam, với đội ngũ giảng viên chọn lọc từ những cán bộ nghiên cứu đầu đàn của Viện KHCN. Theo tác giả được biết, đề án đó đã được chấp nhận trên nguyên tắc, nhưng trong hai năm qua đã thay đổi theo hướng Trường ĐH KHCN HN sẽ là một đơn vị phụ thuộc Bộ GD & ĐT, độc lập với Viện KHCN. Trong những năm đầu Viện KHCN sẽ là đối tác chính trực tiếp tham gia, hỗ trợ việc thành lập và đưa trường vào hoạt động (xem <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/thong-bao-so-88-tb-vpcp.109287.html>). Mới đây, Việt Nam và Pháp đã kí thỏa thuận về việc Pháp sẽ giúp Việt Nam trong việc phát triển Đại học khoa học công nghệ Hà Nội.

Tác giả bài viết này trong một bài gửi cho Vietnamnet vào tháng 3/2007, đã khuyến nghị *chuyển đổi toàn bộ Viện Khoa Học Công Nghệ thành một trường đại học có nghiên cứu* (xem <http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/09/739869/>). Khuyến nghị đó dựa trên một loạt các phân tích bao gồm, nhưng không giới hạn bởi: 1) đội ngũ cán bộ nghiên cứu của Viện KHCN có thể làm nòng cốt cho đội ngũ giảng viên của ĐH KHCN HN; 2) tính hiệu quả của việc kết hợp nghiên cứu và giảng dạy; 3) những bất cập của việc vẫn tiếp tục duy trì Viện KHCN sau khi những cán bộ khoa học chủ chốt chuyển sang Trường ĐH KHCN HN.

Giá như chúng ta quyết tâm chuyển đổi Viện KHCN thành Trường ĐH KHCN từ năm 2007, *thì đến nay trường đó đã được thành lập và đi vào hoạt động được 3 năm*, với cơ sở vật chất khá hoàn chỉnh (gồm toàn bộ cơ sở vật chất của Viện KHCN). Các hoạt động nghiên cứu khoa học vẫn duy trì, thậm chí còn có thể được đẩy mạnh hơn nếu được chính phủ cấp thêm kinh phí. Không ai bị thiệt thòi gì cả. Nước ta đã có thêm một trường ĐH có chất lượng, ít nhất là có thể sánh ngang hàng một số trường trong khu vực Đông Nam Á. Các cán bộ quản lí và nghiên cứu (của Viện KHCN cũ nay là ĐH KHCN) phải làm việc nhiều hơn, nhưng có thu nhập cao hơn. Trong khi triển khai toàn diện, hết công suất ở cơ sở hiện có của Viện KHCN, vẫn tiến hành tuyển dụng đội ngũ giảng viên trẻ được đào tạo từ các nước Mỹ,

EU, Nhật, Hàn Quốc..., và xây dựng làng đại học ở Hòa Lạc, như là việc mở rộng tự nhiên của trường. Với sự hỗ trợ của các trường đại học của cộng hòa Pháp, cũng như các trường đại học lớn khác trên thế giới, hầu như chắc chắn là trường đó sẽ trở thành một trường đại học nghiên cứu có chất lượng, là trường có nhiều hy vọng trở thành "đẳng cấp quốc tế" nhanh hơn cả.

Nói chung, tuy vẫn còn là nơi tập trung nhiều nhất các nhà khoa học đầu đàn của đất nước, Viện KHCN trong vài chục năm nay "đậm chân tại chỗ" về nhiều mặt, mà nguyên nhân là vì phương pháp tổ chức những viện lớn chỉ có nhiệm vụ nghiên cứu không còn phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước. Duy trì những viện quá lớn như hiện nay và cung cấp kinh phí cho thật tốt để trang bị các phòng thí nghiệm hiện đại và trả lương thật xứng đáng thì chính phủ không làm (và nếu làm cũng không hiệu quả), còn để các viện tồn tại một cách "cò cọc", tự bươn trải lấy trong môi trường kinh tế thị trường, thì sớm hay muộn, hay đúng hơn là sớm chứ không muộn, các viện đó cũng sẽ chấm dứt tồn tại. Ý kiến bi quan này không phải chỉ riêng của tôi, mà là của hầu như tất cả đồng nghiệp ở Viện KHCN mà tôi có dịp trực tiếp nghe thấy. GS Ngô Việt Trung, Viện trưởng Viện Toán học, trong một bài phỏng vấn mới đây ở Bee.net.vn trả lời câu hỏi của phóng viên "Bao nhiêu năm nữa Viện Toán học sẽ không còn người?" có nói: "Người thì còn. Nhưng vấn đề là chất lượng người như thế nào."

Hãy tự thay đổi khi còn chưa quá muộn! Cho dù không "bị ép" phải chuyển đổi thành một trường đại học nghiên cứu "từ trên", các cán bộ của Viện KHCN nên tự nắm sáng kiến vào tay mình và chủ động đề xuất với chính phủ thay đổi hình thức và nội dung từ một cơ quan nghiên cứu khoa học là chính trở thành một trường đại học khoa học công nghệ, theo mô hình của trường KAIST của Hàn Quốc hay Caltech, MIT của Mỹ.

Khuyến nghị 9: Chuyển đổi Viện KHCN thành một trường đại học nghiên cứu.

SUMMARY

Based on observations in Vietnamese universities as well as in the former Soviet, American, German, French, Japanese, Taiwanese, Korean universities, the author proposes some concrete actions which shall be effective for a better development of higher education in Vietnam.